

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Tên Công ty/Name of Company
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2
Development Investment Construction Number 2 Joint Stock Company
Năm báo cáo/Year: 2019

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ Trading name: Công ty cổ phần đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) số 2
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration* No:3500707730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28/06/2005, thay đổi lần 11 ngày 07/05/2019.
- Vốn điều lệ/ Charter capital: **25.200.000.000 đồng.**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*:
- Địa chỉ/Address: Số 5 đường số 6 khu đô thị Chí Linh, phường Thắng nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Số điện thoại/Telephone: 0254. 3613944
- Số fax/Fax: 0254. 3584864 – 3616365
- Website: dic2.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*:**DC2**

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

+ Ngày 22/04/2004 Bộ xây dựng ban hành quyết định số 741/QĐ-BXD về việc chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp nhà nước “ Xí nghiệp xây dựng số 2 trực thuộc Công ty đầu tư phát triển xây dựng” thành công ty cổ phần với mức vốn điều lệ là 05 tỷ đồng.

+ Tháng 06/2007; Công ty phát hành riêng lẻ 600.000 cổ phần nâng vốn điều lệ lên thành 11 tỷ đồng.

+ Niêm yết:

Ngày 02/07/2010; 1.100.000 cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch phiên đầu tiên tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán: DC2

- Các sự kiện khác/*Other events*

Ngày 24/02/2011; Niêm yết bổ sung 1.000.000 cổ phiếu, nâng số lượng cổ phiếu đang lưu hành lên thành 2.100.000 cổ phiếu.

Ngày 15/07/2011; Niêm yết bổ sung 420.000 cổ phiếu, nâng số lượng cổ phiếu đang lưu hành lên thành 2.520.000 cổ phiếu.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business*: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

Xây dựng công trình nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, kinh doanh bất động sản, lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng.

Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, đúc ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực, xử lý nền móng công trình; khoan cọc nhồi bê tông; gia công cơ khí..

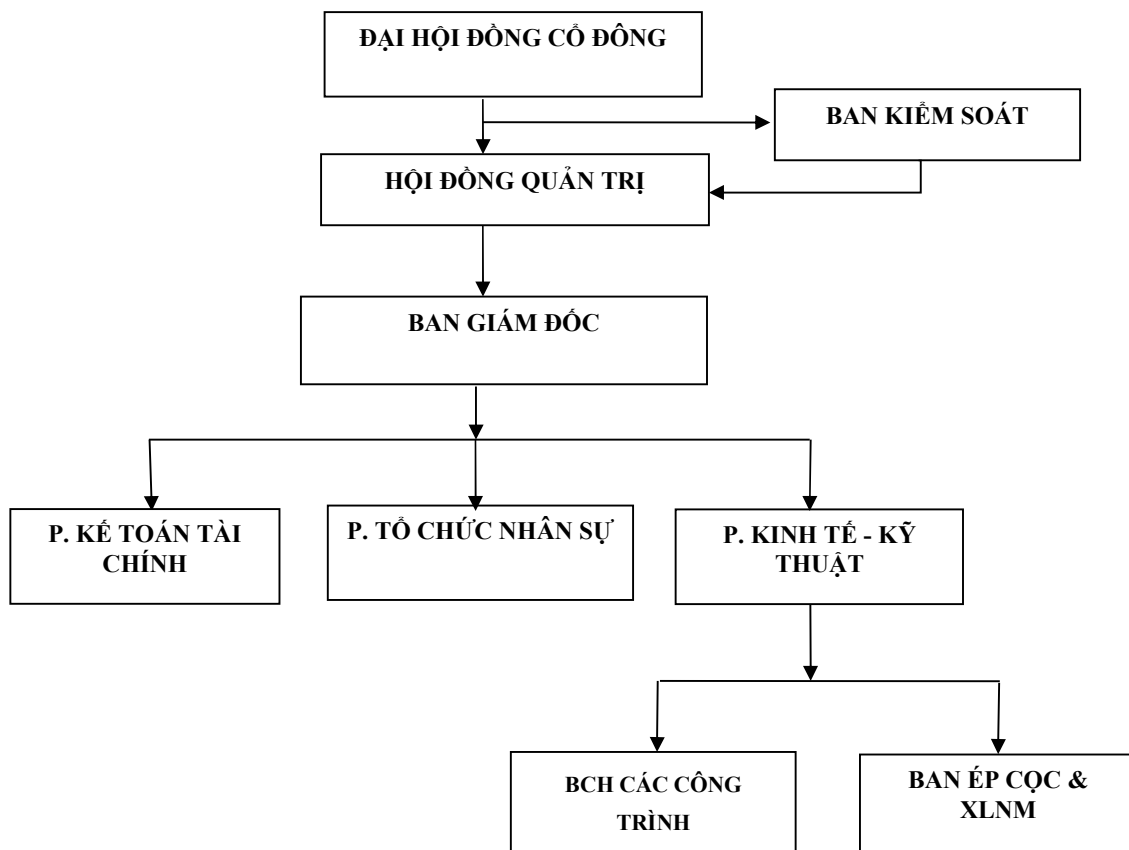
Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng...

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

Các tỉnh miền đông Nam bộ thuộc Khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam như Bà Rịa – Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và một số tỉnh thành khác như Lâm đồng, Hậu Giang, Thành phố Cần Thơ...vv.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.



- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*.

Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Phạm Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách
2	Trần Thanh Hải	Ủy viên HĐQT
3	Trần Văn Chung	Ủy viên HĐQT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Lê Thị Thìn	Trưởng Ban
2	Vương Thanh Hải	Ủy viên
3	Phan Thị Thanh Loan	Ủy viên

Thành viên và cơ cấu của Ban giám đốc :

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Lê Duy Đông	Giám đốc
2	Nguyễn Thanh Bình	Phó giám đốc
3	Trần Văn Chung	Kế toán trưởng

- Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ (Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies).

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ Main objectives of the Company..

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ Development strategies in medium and long term.

+ Đảm bảo quyền lợi, gia tăng giá trị tài sản của cổ đông và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV và người lao động.

+ Giữ vững và phát huy lĩnh vực xây lắp nhà cao tầng truyền thống, đầu tư chiều sâu vào lĩnh vực xử lý nền móng công trình, từng bước mở rộng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo định hướng chung của tổ hợp DIC.

+ Từng bước xây dựng tác phong, văn hóa doanh nghiệp riêng nhằm xây dựng Công ty trở thành ngôi nhà chung của tập thể CBCNV-LĐ, là nơi gửi trọn niềm tin của nhà đầu tư, trở

thành công ty xây lắp mạnh trong tổ hợp DIC, có đủ năng lực cạnh tranh với các công ty trong và ngoài nước.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

+ Từng bước tăng quy mô vốn để mở rộng thị trường và phát triển sản xuất, mở rộng ngành nghề kinh doanh. Liên tục đổi mới, áp dụng công nghệ và các phương pháp thi công tiên tiến trên thế giới và không ngừng hoàn thiện công tác quản trị doanh nghiệp nhằm đưa Công ty trở thành một trong các Công ty có đầy đủ tiềm lực, uy tín để cùng cạnh tranh lành mạnh với các Công ty trong và ngoài nước khác trong ngành về lĩnh vực xây dựng, xử lý nền móng công trình.

5. *Các rủi ro/ Risks:*(Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, xây dựng khu đô thị mới. Với đặc thù ngành nghề nên trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thể chịu ảnh hưởng từ các nhân tố sau:

1. Rủi ro về kinh tế

- Tốc độ phát triển của nền kinh tế có ảnh hưởng lớn đến nhu cầu xây dựng và phát triển các công trình dân dụng, khu đô thị mới. Khi nền kinh tế chậm phát triển hoặc rơi vào tình trạng suy thoái, nhu cầu về nhà ở giảm làm ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Đặc trưng của ngành là một phần vốn đầu tư của các dự án sử dụng nguồn vốn vay. Do đó, khi lãi suất thị trường tăng cao sẽ làm chi phí lãi vay của Công ty tăng tương ứng, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Lạm phát gia tăng đã làm giá cả nguyên vật liệu như sắt thép, sỏi đá, xi măng, gạch biến động bất thường ít nhiều gây ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và thi công các công trình nói chung và Công ty nói riêng. Để hạn chế rủi ro về lạm phát, Công ty luôn chủ động trong việc xác định sớm thời điểm phát sinh nhu cầu nguyên vật liệu để xây dựng dự toán khối lượng công trình chính xác và kiểm soát được giá cả. Bên cạnh đó, Công ty ký các hợp đồng xây lắp đều dựa trên khối lượng thực tế nghiệm thu và giá cả điều chỉnh theo giá cả thị trường do đó hạn chế rất nhiều rủi ro do biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào.

2. Rủi ro về luật pháp

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật chứng khoán, Luật kinh doanh bất động sản và các luật khác. Bên cạnh đó còn chịu tác động của các chính sách và phát triển của ngành.

- Hầu hết các luật pháp cơ bản liên quan đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đã được Quốc hội thông qua, kỳ vọng sẽ tạo môi trường đầu tư, kinh doanh, cạnh tranh thông thoáng, minh bạch, bình đẳng và lành mạnh cho các doanh nghiệp. Trong giai đoạn tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, các thay đổi của luật và văn bản dưới luật có thể tạo ra rủi ro về luật pháp. Ngoài ra, sự thiếu nghiêm minh trong thực thi luật pháp của Nhà nước và nền văn hoá kinh doanh còn non trẻ đã tạo ra sự cạnh tranh chưa lành mạnh.

- Tuy nhiên, với kinh nghiệm của ban điều hành và các chuyên viên, Công ty luôn có những phương án phòng ngừa và quản trị rủi ro pháp lý hữu hiệu nhằm thích ứng với những rủi ro pháp lý có thể xảy ra.

3. Rủi ro đặc thù ngành

- Sản phẩm của ngành Xây dựng là các công trình kiến trúc có tính chất cố định, có thời gian sử dụng lâu dài, nơi sản xuất gắn liền với nơi tiêu thụ sản phẩm. Địa điểm sản xuất kinh doanh của ngành Xây dựng không cố định, thời gian xây dựng kéo dài.

- Nguyên vật liệu chính của hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm: gạch, cát, đá, sỏi, xi măng, sắt thép...chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (40% - 60%) nên biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Từ những đặc thù trên, ngành xây dựng còn gặp những hạn chế, rủi ro như: Nơi sản xuất thường là ngoài trời nên rất phụ thuộc vào điều kiện địa chất, thủy văn, khí hậu; Thời gian xây dựng kéo dài gây khó khăn cho việc đánh giá chất lượng và giá trị sản phẩm dở dang; Những loại vật liệu để xây dựng rất dễ hao hụt, mất mát nhưng lại rất khó kiểm kê do không thể cân, đo, đong, đếm được một cách chính xác. Từ đó, ảnh hưởng đến việc tính toán chi phí giá thành của sản phẩm xây dựng.

4. Rủi ro về mặt công nghệ

- Công ty hiện đã đầu tư rất mạnh vào hệ thống thiết bị thi công khoan – ép cọc ứng suất trước để phục vụ xử lý nền móng cho các tòa nhà cao tầng. Hiện tại công nghệ khoan – ép cọc ứng suất trước của Công ty đang phù hợp với xu thế của thị trường với ưu điểm giá thành hạ chỉ bằng 50% so với công nghệ khoan cọc nhồi, chất lượng đảm bảo và được kiểm soát tốt trong suốt quá trình thi công. Tuy nhiên Công ty cũng có thể gặp phải các rủi ro về mặt công nghệ trong tương lai nếu Nhà nước có những quy định hạn chế sử dụng công nghệ ép cọc ứng suất trước.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung

cấp...vvv./Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..

+ Trong năm 2019 tình hình sản xuất kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng so với năm 2018 và đã mở rộng địa bàn hoạt động lên thị trường thành phố Hồ Chí Minh và được các chủ đầu tư và các đối tác tin tưởng, đánh giá cao.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ Implementation situation/actual progress against the plan: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.

1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu so với kế hoạch:

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ hoàn thành %
1	Giá trị sản lượng	Triệu đồng	197.000	253.000	128%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	173.000	195.500	113%
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.000	7.013	100%
4	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng	15.000	15.000	100%
5	Tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền	%	Không chia	Không chia	
6	Thu nhập BQ người lao động	Triệu đồng	7,0	7,0	100%

1.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu so với năm trước:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện Năm 2018	Thực hiện Năm 2019	Tăng (giảm) so với 2018
1	Giá trị sản lượng	Tr. đồng	59.000	253.000	428%
2	Tổng doanh thu	Tr. đồng	85.000	195.500	230%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	-10.692	7.013	-
4	Vốn đầu tư phát triển	Tr. đồng	3.780	15.000	397%
5	Tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền	%	Không	Không	-
6	Thu nhập BQ người lao động	Tr. đồng	6,7	7,0	104%

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ List of the Board of Directors: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers).

2.1 Danh sách Ban điều hành:

1. Giám đốc : Ông **LÊ DUY ĐÔNG**

- Ngày tháng năm sinh : 25/12/1978 Quê quán : Phú Thọ
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 899/4C Bình Giã, P10, TP.Vũng Tàu
- Số thẻ CCCD : 025078000472 Ngày cấp 21/11/2018, Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội
- Điện thoại liên lạc : 0909334155
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng

2. Phó Giám Đốc : Ông **NGUYỄN THANH BÌNH**

- Sinh ngày : 05/08/1977 Quê quán : Hà Tĩnh
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 87/9 Phạm Cự Lạng, P Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu
- Số CMND : 273391708. Cấp ngày 13/03/2007. Nơi cấp CA. BRVT
- Điện thoại liên lạc : 0972526527
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng

3. Kế toán trưởng: Ông **TRẦN VĂN CHUNG**

- Ngày tháng năm sinh : 24/01/1972 Quê quán : Quảng Trị
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 392/8B Nguyễn Hữu Cảnh, P 10, TP. Vũng Tàu
- Số CMND : 273012590 Ngày cấp :28/12/2004 Nơi cấp:CA.BR-VT
- Điện thoại liên lạc : 0913128096
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

2.2 Số cổ phần và tỷ lệ sở hữu của Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Lê Duy Đông	Giám đốc	6.240	0,25
2	Nguyễn Thanh Bình	Phó giám đốc	13.240	0,52
3	Trần Văn Chung	KT Trưởng	13.320	0,52

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(List the changes in the Board of Management of the year).

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*

+ Tính đến thời điểm 31/12/2019 tổng số lao động được Công ty ký hợp đồng lao động có thời hạn là 77 người, trong đó ban lãnh đạo công ty đã thực sự gọn nhẹ gồm 01 Chủ tịch HĐQT hoạt động chuyên trách, ban điều hành có 03 thành viên; gồm 01 giám đốc, 01 phó giám đốc và 01 kế toán trưởng, nhân sự các phòng ban cũng đã được rà soát, điều chuyển đề phù hợp với yêu cầu sản xuất.

+ Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 5 ngày/tuần đối với lao động gián tiếp. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh, Công ty có thể yêu cầu cán bộ nhân viên làm thêm giờ và thực hiện các chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động theo quy chế hiện hành của Công ty. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động. Các nguyên tắc an toàn lao động luôn được tuân thủ nghiêm ngặt trong toàn Công ty.

+ Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc, đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, có ý thức phát triển nghề nghiệp và có tính kỷ luật cao.

+ Cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo, có năng lực tổ chức, quản lý, lãnh đạo nhóm. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, tư duy logic, phán đoán nhanh nhạy, linh hoạt, tính quyết đoán cao, khả năng phân tích tốt cũng như các yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, tin học.

+ Nhằm khuyến khích động viên người lao động nâng cao năng suất và hiệu quả công việc, ngoài các quyền lợi được quy định bởi Luật Lao động, cán bộ nhân viên trong Công ty có thành tích xuất sắc, đặc biệt xuất sắc trong lao động sản xuất và công tác đều được công ty xét khen thưởng xứng đáng.

+ Bên cạnh việc sản xuất kinh doanh, ban lãnh đạo Công ty rất quan tâm đến các hoạt động đoàn thể, chú trọng đến quyền lợi cũng như đời sống tinh thần của toàn thể nhân viên. Hàng năm Công ty tổ chức cho cán bộ nhân viên đi tham quan nghỉ mát, thực hiện các chế độ thăm hỏi đối với nhân viên ốm đau, thai sản, khen thưởng cho con của cán bộ nhân viên đạt được thành tích cao trong học tập.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation*

progress of major projects. Incase the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.

+ Thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, trong năm công ty đã đầu tư nhiều thiết bị thi công với giá trị 15 tỷ đồng nhằm nâng cao năng lực thi công để hoàn thành bàn giao các công trình.

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2018	Năm/Year 2019	% tăng giảm/ % change
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	54.343	159.696	294%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	85.000	195.500	428%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	-10.813	5.196	-
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	120	2.536	2.113%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	-10.692	7.733	-
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	-10.692	7.013	-
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2018	Năm/Year 2019	Ghichú/Note
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn <i>(Short term Asset/Short term debt)</i>	1,22	1,05	

<p>+ Hệ số thanh toán nhanh/<i>Quick ratio</i>: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> Short term Debt</p>	0,84	0,73	
<p>2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu(<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	0,66	0,84	
<p>3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i>:</p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	6,52	3,99	
<p>4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần(<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)</p>	-12,57%	3,68%	
	-58,44%	4,39%	
	-19,68%	2,73%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in*

accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : **2.520.000** cổ phiếu, toàn bộ là cổ phiếu phổ thông không bị hạn chế chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

5.1 Cơ cấu cổ đông của công ty:(Chốt danh sách ngày 18/11/2019)

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
1.	Trong Công ty				
1.1	Pháp nhân	0	0	0	0
1.2	Thẻ nhân	25	408.760	4.087.600.000	16%
2	Ngoài Công ty				
2.1	Pháp nhân	07	1.275.268	12.752.680.000	51%
2.2	Thẻ nhân	162	835.972	8.359.720.000	33%
Tổng cộng		194	2.520.000	25.200.000.000	100%

5.2 Danh sách cổ đông lớn:

TT	Tên cổ đông	Ngày tháng năm sinh đối với cổ đông lớn là cá nhân	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ chủ sở hữu chính đối với tổ chức	Số ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân; giấy chứng nhận ĐKDN	Tổng số cổ phần		Tỷ lệ (%)
								Số lượng	Giá trị (1.000đ)	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12
1	Tổng công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng			Việt Nam		265 Lê Hồng Phong, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT	3500101107 cấp ngày 07/12/2015	1.261.800	12.618.000	50,07
1.1	Phạm Đức Dũng	20/11/1984	Nam	Việt Nam	Kinh	21K4 TT thương mại,p7, TP V.Tàu	273128754 Cấp ngày 20/08/2015	1.009.440	10.094.400	40,05
1.2	Trần Văn Chung	24/01/1972	Nam	Việt Nam	Kinh	48/8A Tiên Cảng, P Thắng Nhất,, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh BR - VT	273012590 Cấp ngày 28/12/2004	252.360	2.523.600	10,02
	Cộng:							1.261.800	12.618.000	50,07

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/
Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/
The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/
Number of employees, average wages of workers.

+ Tính đến thời điểm 31/12/2019 tổng số lao động được Công ty ký hợp đồng lao động có thời hạn là 77 người, mức lương trung bình năm 2019 là 7.000.000đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/
Laborpolicies to ensure health, safety and welfare of workers.

+ Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, tập huấn và huấn luyện về an toàn lao động. Các nguyên tắc an toàn lao động luôn được tuân thủ nghiêm ngặt trong toàn Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/
Training employees

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/
The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/
The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.

+ Thường xuyên cử cán bộ công nhân viên tham gia các lớp tập huấn, đào tạo kỹ năng chuyên môn, tiêu chuẩn chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu của công việc và tuân thủ các quy định của pháp luật.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/
The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.

+ Hàng năm Công ty luôn tích cực hưởng ứng và tham gia các chương trình do Tổng công ty, các tổ chức đoàn thể phát động nhằm quyên góp gây quỹ ủng hộ đồng bào bị bão lụt, xây dựng nhà tình nghĩa, hỗ trợ lao động có hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật hiểm nghèo...vv.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Lưu ý/Note:(Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any). (xem bảng số liệu ở tại trang 7)*

1.1. Các chỉ tiêu kế hoạch 2019:

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD của năm 2019 so với kế hoạch đề ra tại nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 được thuận lợi do một số công trình chuyển tiếp và mới trúng thầu cụ thể như sau:

+ *Tổng giá trị sản lượng cả năm 2019 đạt 253,000 tỷ đồng, hoàn thành 128% so với kế hoạch và tăng 428% so với năm 2018.*

+ *Tổng doanh thu thực hiện cả năm 2019 đạt 195.500 tỷ đồng, hoàn thành 113% so với kế hoạch và tăng 230% so với năm 2018.*

+ *Chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện cả năm 2019 ghi nhận lãi 7,013 tỷ đồng so với khoản lỗ trên 10 tỷ đồng của năm 2018.*

1.2 Những tiến bộ công ty đã đạt được/The Company's achievements.

- Do vẫn duy trì được bộ máy tổ chức và ổn định sản xuất cùng với sự tuân thủ sự chỉ đạo của lãnh đạo Tổng công ty (DIC Corp) và Hội đồng quản trị công ty, với sự nỗ lực của Ban giám đốc và được sự ủng hộ chia sẻ khó khăn của tập thể cán bộ công nhân viên và người lao động nên trong năm 2019 Công ty đã thực hiện được những kết quả đáng ghi nhận sau:

- ✓ *Tái cấu trúc nhân sự các phòng ban chức năng thực sự gọn nhẹ phù hợp với quy mô sản xuất, bổ sung nhân sự ở các Phòng, ban và thành lập các Tổ đội sản xuất như; Đội thi công Sơn nước, Đội thi công trần thạch cao, Đội thi công hệ thống điện-nước..vv nhằm đáp ứng tiêu chí Tổng thầu các công trình và tuân thủ các quy định của pháp luật đồng thời duy trì thu nhập cho người lao động ở mức trung bình so với mặt bằng chung.*
- ✓ *Uy tín và thị phần của Công ty trong khu vực ngày càng được nâng cao và mở rộng đặc biệt là trong lĩnh vực thi công ép cọc xử lý nền móng công trình, cụ thể trong năm 2019 hệ thống máy ép cọc của công ty chủ yếu thi công ép cọc tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh với doanh thu trên 08 tỷ đồng.*

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Tổng tài sản	Tr đồng	54.343	159.696
1/ Tài sản ngắn hạn	Tr đồng	42.818	140.345
2/ Tài sản dài hạn	Tr đồng	11.524	19.350
3/Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78,00	88,00
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,00	12,00

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Nguồn vốn	Tr đồng	54.343	159.696
1 Nợ phải trả	Tr đồng	36.046	134.386
2 Vốn chủ sở hữu	Tr đồng	18.297	25.309
3 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,00	84,00
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,00	16,00

- Cơ cấu tài sản, nguồn vốn năm 2019 có sự thay đổi so với năm 2018 bởi các nguyên nhân sau:

- ✓ Tài sản ngắn hạn tăng so với năm 2018 gần 97,527 tỷ đồng chủ yếu do tăng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng 47,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tăng 30 tỷ đồng.
- ✓ Nợ phải trả tăng so với năm 2018 hơn 97,8 tỷ đồng chủ yếu do tăng nợ vay ngắn hạn 38,5 tỷ đồng, tăng khoản phải trả nhà cung cấp 42,6 tỷ đồng và các khoản ứng trước của khách hàng 16,5 tỷ đồng.
- ✓ Vốn chủ sở hữu tăng so với năm 2018 trên 07 tỷ đồng do lợi nhuận 2019 và ghi nhận lãi.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, management.*

- Trên cơ sở tuân thủ sự chỉ đạo của cổ đông lớn DIC Corp, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật, năm 2019 ban điều hành công ty đã chú trọng củng cố và hoàn thiện bộ máy quản lý theo hướng gọn nhẹ phù hợp với quy mô sản xuất.
- Trong quá trình điều hành sản xuất, được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị công ty ban giám đốc thành lập được các Đội sản xuất đáp ứng tiêu chí Tổng thầu đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về kỹ, mỹ kỹ thuật của các công trình.
- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quyết định sự phát triển của công ty nên Ban giám đốc luôn ưu tiên chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV người lao động, duy trì mức thu nhập ở mức trung bình so với mặt bằng chung của các công ty xây dựng và thực hiện tốt các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật trên cơ sở hài hòa lợi ích của các cổ đông với người lao động. Tạo điều kiện để cán bộ và công nhân viên tham gia học tập các lớp nâng cao trình độ quản lý, kỹ năng chuyên môn nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future

Với sự nỗ lực, quyết tâm cao của Ban điều hành cùng sự chia sẻ khó khăn của tập thể cán bộ công nhân viên, tới thời điểm hiện nay chúng tôi có thể khẳng định công ty đã trụ vững trên thị trường và ổn định sản xuất. Cùng với sự hồi phục của nền kinh tế và thị trường xây dựng - bất động sản, xuất phát từ những công trình đang thi công chuyển tiếp và các công trình dự kiến triển khai của Tổng công ty đồng thời phát huy lợi thế về năng lực thi công đã được đầu tư, Ban điều hành sẽ cố gắng ổn định sản xuất, thay đổi phương pháp quản lý, tiết kiệm chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả trong sản xuất, bảo toàn giá trị vốn góp cho các cổ đông, từng bước lấy lại đà tăng trưởng của Công ty bằng các giải pháp sau:

- ✓ Phát huy tốt quan hệ đối tác với các Chủ đầu tư, nhà thầu có vị thế lớn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh để tìm kiếm nguồn công việc kết hợp cùng nguồn công việc của Tổng công ty nhằm đảm bảo đủ công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, để từng bước lấy lại đà tăng trưởng của công ty.
- ✓ Kết hợp và phát huy mọi nguồn lực tài chính, đàm phán với các tổ chức tài chính - ngân hàng để cung cấp nguồn vốn tín dụng phục vụ đầu tư thiết bị và chủ động về nguồn vốn lưu động phục vụ thi công công trình.
- ✓ Tiếp tục đầu tư chiều sâu vào lĩnh vực thi công xử lý nền móng công trình, kết hợp quảng bá năng lực, kinh nghiệm thi công và hệ thống thiết bị thi công của Công ty trước các Chủ đầu tư và đối tác trên thị trường để khai thác tối đa những thuận lợi và ưu thế về năng lực thiết bị thi công đã được đầu tư.

5. Giải trình của Ban Điều hành đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company

- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).
- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ Review concerning corporate responsibility towards the local community

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

1.1 Về các hoạt động chủ yếu của hội đồng quản trị trong năm 2019:

- Trong năm 2019 HĐQT đã tổ chức 9 phiên họp định kỳ và bất thường, để kịp thời chỉ đạo, phê duyệt các phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, cơ cấu tổ chức nhân sự... trong đó các nghị quyết do HĐQT ban hành đều phù hợp với điều lệ của Công ty và các chính sách pháp luật của Nhà nước.
- HĐQT định hướng, chỉ đạo nhưng cũng tạo sự chủ động cho ban điều hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nên đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu đề ra.
- Chỉ đạo tăng cường công tác giám sát và tổ chức hoạt động tại các các phòng ban, các công trường.
- Chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty song song với chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao.
- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện thành công việc đại hội cổ đông thường niên (ngày 12/12/2019) thông qua phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- Chỉ đạo bộ phận công bố thông tin lập và công bố các báo cáo cho cơ quan quản lý chứng khoán, cũng như cung cấp các thông tin ra công chúng kịp thời đầy đủ theo quy định.
- Chỉ đạo ban điều hành triển khai các công trình, dự án theo đúng kế hoạch đề ra.

1. Tổng kết các cuộc họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

STT	Số biên bản/ nghị quyết	Ngày tháng năm	Nội dung
I	Nghị quyết		
1	Nghị quyết: 01/NQ-DICNo2-HĐQT	21/02/2019	Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

STT	Số biên bản/ nghị quyết	Ngày tháng năm	Nội dung
2	Nghị quyết: 02/NQ-DICNo2-HĐQT	18/10/2019	Thông qua chủ trương và phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi theo phương thức riêng lẻ năm 2019.
3	Nghị quyết: 03/NQ-DICNo2-HĐQT	28/10/2019	Thống nhất thay đổi ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để tổ chức đại hội đồng cổ đông bất thường (không xin ý kiến bằng văn bản) thông qua chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi trong năm 2019.
II	Biên bản		
1	Biên bản số: 01/BB-DIC No2-HĐQT	21/02/2019	Báo cáo tình hình SXKD năm 2018 và phương hướng SXKD năm 2019. Thông qua các nội dung trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.
2	Biên bản số: 02/BB-DIC No2-HĐQT	08/03/2019	Phê duyệt SXKD năm 2019. Dự kiến nhân sự bầu vào HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2019-2024.
3	Biên bản số: 03/BB-DIC No2-HĐQT	14/03/2019	Xin đầu tư vận thăng lồng (theo tờ trình số 05A/TTr-DIC No2 của Giám đốc công ty ngày 25/02/2019). Trả trước hạn khoản vay đầu tư máy ép cọc ZYJ 860 để thế chấp lại vay vốn lưu động thi công các công trình (theo tờ trình số 05/TTr-DIC No2 của Giám đốc công ty ngày 14/03/2019). Xin thanh lý cofa, công cụ dụng cụ đã hư hỏng, mục nát, không còn sử dụng được (theo tờ trình số 06/TTr-DIC No2 của Giám đốc công ty ngày 14/03/2019).
4	Biên bản số: 04/BB-DIC No2-HĐQT	26/04/2019	Bầu chủ tịch HĐQT công ty nhiệm kỳ 2019-2024.
5	Biên bản số: 04A/BB-DIC No2-HĐQT	01/05/2019	Giao chủ tịch HĐQT và Giám đốc điều hành chỉ đạo các phòng, ban chức năng triển khai quyết liệt, đẩy nhanh tiến độ thi công và thanh, quyết toán các công trình công ty đang triển khai, thu hồi công nợ, giảm nợ vay và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Chấp nhận cho tái thế chấp các tài sản đang thế chấp tại ngân hàng để vay vốn. Giao chủ tịch HĐQT chủ trì chỉ đạo thành lập tổ thanh lý tài sản triển khai thực hiện các thủ tục thanh lý tài sản; đánh giá lại thực trạng tài sản thanh lý; đề xuất giá khởi điểm tài sản thanh lý để tiến hành đấu giá tài sản và báo cáo HĐQT chấp thuận trước khi thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ tổ chức hoạt động, các quy chế của công ty và văn bản chỉ đạo của tổng công ty. Ủy quyền cho ông Phạm Đức Dũng - chủ tịch HĐQT đại diện theo pháp luật của công ty ký kết các hợp đồng vay vốn, các khế ước vay ngắn hạn và các hồ sơ khác với ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN tỉnh BRVT để vay vốn thi công các công trình.

STT	Số biên bản/ nghị quyết	Ngày tháng năm	Nội dung
6	Biên bản số: 04B/BB-DIC No2-HĐQT	03/06/2019	Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để thi công các công trình Tổng c.ty DIC Corp giao cho DIC2 làm tổng thầu bao gồm KPH Cap Saint Jacques giai đoạn I và xây nhà liên kế hình thành trong tương lai (390 căn) KDC Hiệp Phước, san lấp khu dịch vụ hậu cần sau cảng do công ty TNHH Logistics Cái Mép làm chủ đầu tư và các dự án ép cọc khác với hạn mức: 103 tỷ đồng. Trong đó vay và bảo lãnh thanh toán: 100 tỷ đồng (BL thanh toán tối đa là 3 tỷ đồng). Các loại bảo lãnh khác: 3 tỷ đồng, thời hạn vay: 12 tháng, nguồn thanh toán nợ vay: nguồn thu từ công trình KPH Cap Saint Jacques giai đoạn I và xây nhà liên kế hình thành trong tương lai (390 căn) KDC Hiệp Phước san lấp khu dịch vụ hậu cần sau cảng do công ty TNHH Logistics Cái Mép làm chủ đầu tư và các dự án ép cọc khác. Thông qua việc tái chế chấp tất cả tài sản của DIC2 đang thế chấp tại ngân hàng; tiền gửi tại ngân hàng, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của các công trình trên, nếu thiếu thì bổ sung tài sản thế chấp.
7	Biên bản số: 05/BB-DIC No2-HĐQT	24/07/2019	Xin đầu tư vận thăng ALIMAK, model: ALIMAK SC45/30 FC II và cho thế chấp tại ngân hàng An Bình - Vũng Tàu
8	Biên bản số: 06/BB-DIC No2-HĐQT Biên bản số:	22/08/2019	Xin thanh lý một số tài sản đã cũ, không còn phát huy hiệu quả kinh tế (gồm máy ép cọc thủy lực YZY400D: 02 cái (bao gồm tải chữ F theo máy); cầu tháp QTZ 5013D: 01 cái, cầu tháp QTZ 6015: 01 cái và 01 máy vận thăng lồng VPV 100. theo đề xuất của phòng kinh tế kỹ thuật ngày 20/08/2019.
9	07/BB-DICNo2-HĐQT Biên bản số: 01/BB-DIC No2-HĐQT	18/10/2019	Thông qua chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi trong năm 2019. Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền tham dự đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để [phát hành trái phiếu chuyển đổi năm 2019.

1.2 Hoạt động, thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị

Việc chi trả thù lao cho HĐQT đã được thực hiện đúng theo tinh thần nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2019 cụ thể :

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (Thực hiện theo nghị quyết ĐHCĐ)	Cộng	Ghi chú
1	Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch chuyên trách	425.488.868		Thu nhập
2	Ông Trần Thanh Hải	Ủy viên	18.000.000	18.000.000	Thù lao
3	Ông Trần Văn Chung	Ủy viên	18.000.000	18.000.000	Thù lao

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

2.1 Kết quả giám sát đối với ban giám đốc;

- Ban Giám đốc có 03 người, trong đó cả 01 người là thành viên trong HĐQT nên mọi hoạt động của Ban điều hành được thực hiện tuân thủ theo đúng các nghị quyết của HĐQT, các chiến lược kinh doanh được truyền đạt thông suốt từ HĐQT đến Ban điều hành và CB CNV, do đó hầu hết các hoạt động SXKD của công ty được thực hiện đúng lộ trình, nên dù trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, khó khăn của các doanh nghiệp cùng ngành nhưng DIC số 2 vẫn đứng vững, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, đồng thời thương hiệu DIC số 2 trong lĩnh vực xây dựng ngày càng được tôn tạo và phát triển.
- Ban Giám đốc đã tổ chức điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội cổ đông, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Ban Giám đốc tiếp tục thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp theo định hướng của HĐQT để giảm bớt chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Công tác tổ chức thi công và thanh quyết toán công trình được quan tâm đúng mức và giám sát chỉ đạo xử lý kịp thời.
- HĐQT đánh giá năm 2019 Ban Giám đốc đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh đưa doanh nghiệp từng bước vượt qua khó khăn.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

Với tư cách là công ty con của DIC Corp là Tổng công ty đầu tư có uy tín trên thị trường bất động sản, sở hữu khá nhiều lợi thế về quỹ đất thông qua các dự án đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng và cả nước nói chung. Trên cơ sở định hướng triển khai các dự án trọng điểm năm 2020 của DIC Corp. Sau khi đánh giá và nhận định tình hình kinh tế xã hội, thị trường xây dựng năm 2020, phân tích các yếu tố ảnh hưởng của kinh tế vĩ mô tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng của Công ty. HĐQT thống nhất với Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 để trình đại hội cổ đông thông qua trong đó có các chỉ tiêu chính như:

3.1 Định hướng các chỉ tiêu kế hoạch SXKD 2020:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Tăng trưởng
1	Sản lượng	Tr đồng	253.388	379.387	150%
2	Tổng doanh thu	Tr đồng	190.437	304.760	160%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	7.013	9.100	130%
4	Vốn điều lệ	Tr đồng	Không tăng	Không tăng	-
5	Vốn đầu tư phát triển	Tr đồng	15.000	13.200	-12%
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	Không	8	-

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Phạm Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	39.000	1.54
Trần Thanh Hải	TV HĐQT	120.120	4,77
Trần Văn Chung	TV HĐQT	13.320	0.53

1.2 Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT:

1. Thành viên HĐQT : Ông PHẠM ĐỨC DŨNG

- Ngày tháng năm sinh : 20/11/1984 Quê quán : Thanh Hóa
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 21K4 Trung tâm thương mại, Phường 7, Tp.Vũng Tàu
- Số CMND : 273128754 cấp ngày 20/08/2015 . Nơi cấp CA.BRVT
- Điện thoại liên lạc : 0937598228
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng

2. Chủ tịch HĐQT : Ông TRẦN THANH HẢI

- Ngày tháng năm sinh : 11/01/1963 Quê quán : Thái Bình
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 69B Tổ 5, Phước An, P11, TP. Vũng Tàu
- Số CMND : 273301928 cấp ngày 14/07/2005 . Nơi cấp CA.BRVT
- Điện thoại liên lạc : 0903658413
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng

3. TV HĐQT: Ông TRẦN VĂN CHUNG (Xem trong ban điều hành)

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*).

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate*

governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Members and structure of the Board of Supervisors: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).

2.1 Số lượng và cơ cấu:

Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Lê Thị Thìn	Trưởng ban	00	00
Vương Thanh Hải	Thành viên	60	00
Phan Thị Thanh Loan	Thành viên	00	00

2.2 Tóm tắt lý lịch thành viên BKS:

1/ Trưởng BKS : Lê Thị Thìn

- Sinh ngày : 05/02/1988 Quê quán : TP Hà Nội
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 183/7/6A Lưu Chí Hiếu, Phường 10, TP Vũng Tàu.
- Số CMND : 075188000616 cấp ngày 16/11/2017. Nơi cấp: Cục trưởng cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư
- Điện thoại liên lạc : 0982147096
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

2/ Thành viên BKS : Bà Vương Thanh Hải

- Sinh ngày : 20/05/1980 Quê quán : Hải Phòng
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 395/5 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 10, TP Vũng Tàu.
- Số CMND : 031097257 cấp ngày 18/03/2008. Nơi cấp CA. Hải Phòng
- Điện thoại liên lạc : 0909549909
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

3/ Thành viên BKS : Phan Thị Thanh Loan

- Sinh ngày : 27/03/1992 Quê quán : Hưng Yên
- Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : 133 Huyện Chân Công Chúa, P8, TP.Vũng Tàu
- Số CMND : 145442102 cấp ngày 31/07/2007. Nơi cấp CA. Hưng Yên
- Điện thoại liên lạc : 0915903654
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động chính như sau:

- Giám sát việc thực hiện các Nghị Quyết của Đại Hội đồng cổ đông; các Nghị quyết của hội đồng quản trị; các quy định tại Điều lệ của công ty; Pháp luật nhà nước và các Quy chế, Quyết định của HĐQT;

- Định kỳ kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, thẩm định báo cáo tài chính, giám sát hoạt động điều hành của HĐQT, Ban điều hành công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

Số : 27-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2, được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Xuân Giang

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2784-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.345.815.632	42.818.244.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.428.297.682	363.140.267
1. Tiền	111		14.428.297.682	363.140.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.804.734.947	28.570.701.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	74.204.376.949	26.650.274.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.730.474.264	1.897.242.559
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.003.442.977	99.501.535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(133.559.243)	(76.317.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	43.395.624.419	13.299.612.925
1. Hàng tồn kho	141		43.395.624.419	13.299.612.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.717.158.584	584.790.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.717.158.584	584.790.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.350.888.283	11.524.844.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		12.389.636.935	7.838.816.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.161.854.153	6.611.033.397
- Nguyên giá	222		30.233.294.228	42.547.035.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.071.440.075)	(35.936.002.112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	9.090.900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.090.900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	35.151.592	35.151.592
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.348.408)	(116.348.408)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.926.099.756	3.641.785.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	6.926.099.756	3.641.785.562
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159.696.703.915	54.343.089.059
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		134.386.930.121	36.046.508.934
I. Nợ ngắn hạn	310		132.772.240.121	34.953.458.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	54.352.717.977	11.724.321.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	16.542.464.459	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	34.582.013	19.715.696
4. Phải trả người lao động	314		1.993.805.678	1.953.271.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	261.197.786	265.678.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	59.587.472.208	20.990.472.236
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.614.690.000	1.093.050.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.614.690.000	1.093.050.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.309.773.794	18.296.580.125
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	25.309.773.794	18.296.580.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.051.097	2.626.051.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.516.277.303)	(9.529.470.972)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.529.470.972)	1.162.864.821
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.013.193.669	(10.692.335.793)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.696.703.915	54.343.089.059

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	190.437.146.479	85.009.320.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.437.146.479	85.009.320.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173.456.937.418	86.803.035.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.980.209.061	(1.793.714.530)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.146.904	4.714.472
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.265.367.753	1.953.662.515
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.265.367.753	1.916.544.290
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.534.357.683	7.070.383.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.196.630.529	(10.813.045.908)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.779.071.846	298.424.965
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.242.528.006	177.714.850
13. Lợi nhuận khác	40		2.536.543.840	120.710.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.733.174.369	(10.692.335.793)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	719.980.700	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.013.193.669	(10.692.335.793)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.783	(4.243)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		178.469.223.200	101.561.040.392
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(168.092.890.116)	(54.798.388.292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.358.804.188)	(18.611.891.330)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.265.367.753)	(1.916.544.290)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(719.980.700)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		610.414.884	4.264.419.766
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.750.074.796)	(10.139.977.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.107.479.469)	20.358.658.888
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.137.786.356)	(378.088.898)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.175.636.364	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.146.904	4.714.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.946.003.088)	(264.283.517)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111.640.234.526	44.649.827.606
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.521.594.554)	(66.039.857.785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.118.639.972	(21.390.030.179)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.065.157.415	(1.295.654.808)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		363.140.267	1.658.795.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.428.297.682	363.140.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2019 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 3616365; Fax: 0254 3584864

Email: infor@dic2.vn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	03 - 08
- Phương tiện vận tải	06	06
- Thiết bị văn phòng	04 - 05	04 - 05
- Quyền sử dụng đất	Không trích	Không trích

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường

thăng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các

khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	5.990.501	16.919.537
Tiền gửi ngân hàng	14.422.307.181	346.220.730
Cộng	14.428.297.682	363.140.267

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng Phước Thành	1.978.186.650	-	3.572.073.375	-
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	42.759.549.339	-	20.913.510.182	-
Lê Thanh Minh	-	-	842.784.496	-
Công ty TNHH ĐT XD UNICONS	1.211.621.217	-	724.311.104	-
Công ty TNHH Logistics Cái Mép	27.348.875.551	-	-	-
Các khách hàng khác	906.144.192 (133.559.243)	-	597.595.406 (76.317.437)	-
Cộng	74.204.376.949 (133.559.243)		26.650.274.563 (76.317.437)	

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Công nghiệp Khai Minh	-	475.000.000

Công ty CP Chế tạo máy Dзі An	-	579.150.000
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Ngôi Sao	-	271.766.473
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	-	482.273.660
Công ty CP DIC số 1	148.291.334	-
Công ty CP Dịch vụ và Công nghệ TIT	158.220.000	-
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	761.736.000	-
Công ty TNHH Hwan tại Việt Nam	188.330.400	-
Các nhà cung cấp khác	473.896.530	89.052.426
Cộng	1.730.474.264	1.897.242.559

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	4.933.337.067	87.292.048
Phải thu khác	70.105.910	12.209.487
BHXH thu lại của người lao động	52.424.939	8.888.640
BHXH nộp thừa	17.680.971	1.320.847
Phải thu khác	-	2.000.000
Cộng	5.003.442.977	99.501.535

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	939.019.532	427.985.462
Công cụ, dụng cụ	2.147.831.756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.308.773.131	12.871.627.463
Cộng	43.395.624.419	13.299.612.925

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	
Số dư đầu năm	1.227.782.782
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	1.227.782.782
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	
Tại ngày đầu năm	1.227.782.782
Tại ngày cuối năm	1.227.782.782



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Địa chỉ :Số 5 Đường số 6 Khu Đô Thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu

Điện thoại:(84-254) 3.613.944 Fax: (84-254)3.584864 – 3.616365

Website :www.dic2.vn Email: infor@dic2.vn

* Ghi chú:

- Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m2) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.227.782.782 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Địa chỉ :Số 5 Đường số 6 Khu Đô Thị Chí linh, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu

Điện thoại:(84-254) 3.613.944 Fax: (84-254)3.584864 – 3.616365

Website :www.dic2.vn Email: infor@dic2.vn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.118.228.116	40.640.077.028	640.632.171	148.098.194	42.547.035.509
Mua trong năm	-	4.828.963.656	1.281.063.600	36.850.000	6.146.877.256
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.460.618.537)	-	-	(18.460.618.537)
Số dư cuối năm	1.118.228.116	27.008.422.147	1.921.695.771	184.948.194	30.233.294.228
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	573.743.208	34.655.807.795	640.632.171	65.818.938	35.936.002.112
Khấu hao trong năm	44.728.000	1.402.144.167	128.108.000	21.076.333	1.596.056.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.460.618.537)	-	-	(18.460.618.537)
Số dư cuối năm	618.471.208	17.597.333.425	768.740.171	86.895.271	19.071.440.075
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	544.484.908	5.984.269.233	-	82.279.256	6.611.033.397
Tại ngày cuối năm	499.756.908	9.411.088.722	1.152.955.600	98.052.923	11.161.854.153

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 14.473.043.426 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.219.125.546 đồng.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP VLXD DIC	15.000	151.500.000	(116.348.408)	35.151.592	15.000	151.500.000	(116.348.408)	35.151.592
Cộng	15.000	151.500.000	(116.348.408)	35.151.592	15.000	151.500.000	(116.348.408)	35.151.592

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Công cụ, dụng cụ	5.932.779.249	804.231.964
Chi phí sửa chữa	993.320.507	2.837.553.598
Cộng	<u>6.926.099.756</u>	<u>3.641.785.562</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Công ty CP DIC Bê tông	8.033.574.570	2.519.585.180
Công ty CP Tư vấn XD Cơ Điện Xanh	2.787.734.117	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Đồng Nai	3.922.551.130	-
Phân viện KHCNXD Miền Nam	2.294.515.051	-
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	9.409.412.287	2.679.917.662
Công ty TNHH ĐT XD Phước Bình An	1.636.179.233	-
CN Công ty TNHH Thiết kế KTKG Dương Đại	1.562.293.234	-
Công ty TNHH TVKTĐT & XD Minh Thành	12.218.202.350	-
Công ty TNHH TMXD Lộc Nguyên	1.870.994.045	-
Công ty CP Kinh doanh VLXD số 15	373.663.124	1.423.623.124
Công ty TNHH SXDV TM Hùng Đạt	869.908.929	735.988.929
Các nhà cung cấp khác	9.373.689.907	4.365.206.596
Cộng	<u>54.352.717.977</u>	<u>11.724.321.491</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	16.297.804.459	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phước Bình An	125.000.000	-
Công ty CP Dic số 4	115.000.000	-
Các khách hàng khác	4.660.000	-
Cộng	<u>16.542.464.459</u>	<u>-</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2019</u> VND	<u>Phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2019</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.980.103	10.980.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.415.144	719.980.700	719.980.700	12.415.144

Thuế thu nhập cá nhân	7.300.552	98.583.735	83.717.418	22.166.869
Các khoản phải nộp khác	-	703.527.261	703.527.261	-
Cộng	19.715.696	1.533.071.799	1.518.205.482	34.582.013

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	149.802.346	141.177.317
Cổ tức phải trả	14.245.440	14.245.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.150.000	110.255.403
Thù lao HĐQT & BKS	24.840.000	26.220.000
Lê Duy Đông	35.260.000	-
Phải trả khác	37.050.000	84.035.403
Cộng	261.197.786	265.678.160

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>Trong năm</u>		<u>01/01/2019</u>
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam ⁽ⁱ⁾	58.679.532.208	108.570.234.526	69.681.174.554	19.790.472.236
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	684.000.000	684.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	223.940.000	223.940.000	-	-
Cộng	59.587.472.208	109.478.174.526	70.881.174.554	20.990.472.236

i. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN BR-VT

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/600370/HĐTD ngày 31/7/2018. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 60 tỷ đồng. Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày giải ngân, theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Số dư vay: 12.633.176.503 đồng. Lãi suất: 6,5% - 9,2 %/năm.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/600370/HĐTD ngày 01/08/2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 60 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn vay: 6 tháng, 9 tháng kể từ ngày giải ngân, theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Số tiền vay: 46.046.355.705 đồng. Lãi suất: 6% - 8,7 %/năm.

Tài sản đảm bảo: Giấy CN quyền sử dụng đất số BL 907039 do UBND tỉnh BRVT cấp ngày 18/12/2012 tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu; Quyền đòi nợ các khoản phải thu theo Hợp đồng thi công số 26/HĐ-DIC Corp-BQDA DL Dic ngày 12/02/2018. Một số TSCĐ: Cầu tháp NTP 6015, 2 máy ép cọc thủy lực YZY400D, 2 máy ép cọc thủy lực YZY600H, cầu tháp QTZ 5013D, xe ô tô Toyota 72N-8605, máy khoan xoắn ruột gà DB B26-800, máy ép cọc thủy

lực Sunward-ZYJ860.

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	1.093.050.000	1.093.050.000		
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	1.427.000.000	1.736.000.000	309.000.000			
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	187.690.000	426.060.000	238.370.000			
Cộng	1.614.690.000	2.162.060.000	1.640.420.000	1.093.050.000		

(i) Ngân hàng TMCP An Bình, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng hạn mức số 296/18/TD/IV.04 ngày 29/12/2018. Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 07/01/2019 đến ngày 07/01/2024. Mục đích vay: mua xe Toyota Fortuner. Số tiền vay: 920.000.000 đồng. Lãi suất: 10,6%/năm, cố định 6 tháng đầu, biên độ thả nổi 4%/năm. Phương thức trả nợ: trả nợ gốc đầu tiên vào 25/3/2019, mỗi quý trả 46.000.000 đồng. Trả lãi đầu tiên vào 25/1/2019, trả lãi định kỳ hàng tháng. Số dư vay tại ngày 31/12/2019: 736.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản 296/18/TC/IV.04 ngày 29/12/2018 thế chấp xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ, trị giá 1.150.000.000 đồng.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả: 184.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần số 2191/19/TD/IV.04 ngày 29/07/2019. Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 30/07/2019 đến ngày 30/07/2022. Mục đích vay: mua máy vận thăng xây dựng Alimak Hek, nhập khẩu mới 100% (theo hợp đồng mua bán số 05/2019/HĐMB/DIC2-MC ngày 11/03/2019 ký với Công ty TNHH Minh Chi). Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng. Lãi suất: 12,1%/năm, tần suất thay đổi lãi suất 3 tháng 1 lần. Phương thức trả nợ: định kỳ hàng quý vào ngày 25 hàng quý, ngày trả nợ gốc đầu tiên 25/10/2019, mỗi quý trả 125.000.000 đồng. Trả lãi đầu tiên vào 25/08/2019, trả lãi định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Số dư vay tại ngày 31/12/2019: 1.375.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 2191/19/TC/IV.04 ngày 29/07/2019, thế chấp 1 Vận thăng chở hàng có người đi kèm, trị giá tài sản thế chấp 411.630.000 đồng.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả: 500.000.000 đồng.

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng vay số 3701.19.551.3097551.TD ngày 31/01/2019. Thời hạn vay: 36 tháng từ ngày 02/02/2019 đến 01/02/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Số tiền vay: 650.000.000 đồng. Lãi suất: 10,3 %/năm, biên độ thả nổi 2,9%/năm. Phương thức trả nợ: trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/2/2019. Các kỳ sau trả nợ: Từ kỳ 1-kỳ 18: trả 21.670.000 đồng; Từ kỳ 19-kỳ 35: trả 14.450.000 đồng; Kỳ 36: trả 14.290.000 đồng. Trả lãi đầu tiên vào 24/2/2019. Số dư vay tại ngày 31/12/2019: 411.630.000 đồng.

Tài sản đảm bảo: Máy bơm tĩnh HUIJIE, cần phân phối bơm bê tông ZOOMWOLF, Ống thép đúc chịu áp lực ST52 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 3704.19.551.3097551.BĐ ngày 31/01/2019.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả: 223.940.000 đồng

16. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển phân phối (VND)	LNST chưa	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	25.200.000.000	2.626.051.097	3.641.536.839	31.467.587.936
Lãi trong năm trước	-	-	(10.692.335.793)	(10.692.335.793)
Trích lập các quỹ	-	-	(462.672.018)	(462.672.018)
Chia cổ tức	-	-	(2.016.000.000)	(2.016.000.000)
Số dư cuối năm trước	25.200.000.000	2.626.051.097	(9.529.470.972)	18.296.580.125
Số dư đầu năm nay	25.200.000.000	2.626.051.097	(9.529.470.972)	18.296.580.125
Lãi trong năm nay	-	-	7.013.193.669	7.013.193.669
Số dư cuối năm nay	25.200.000.000	2.626.051.097	(2.516.277.303)	25.309.773.794

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	12.618.000.000	50,1	12.618.000.000	50,1
Các cổ đông khác	12.582.000.000	49,9	12.582.000.000	49,9
Cộng	25.200.000.000	100	25.200.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.200.000.000	25.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25.200.000.000	25.200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000

- Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP (mười nghìn đồng)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán hàng	-	35.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	190.437.146.479	84.873.562.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	100.757.644
Cộng	<u>190.437.146.479</u>	<u>85.009.320.488</u>

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	129.837.094.532	72.876.880.286
Công ty CP DIC số 4	-	45.454.545
Công ty CP DIC Sport	-	19.227.280
Cộng	<u>129.837.094.532</u>	<u>72.941.562.111</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn của hàng hóa	-	28.106.967
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	173.456.937.418	86.774.928.051
Cộng	<u>173.456.937.418</u>	<u>86.803.035.018</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.146.904	4.714.472
Cộng	<u>16.146.904</u>	<u>4.714.472</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
--	------------------------	--------------------------

Lãi tiền vay	3.265.367.753	1.916.544.290
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	37.118.225
Cộng	3.265.367.753	1.953.662.515
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	6.221.331.036	5.425.255.183
Chi phí điện nước, điện thoại	541.055.333	294.085.000
Chi phí công cụ dụng cụ	799.415.038	357.221.253
Chi phí khác	972.556.276	993.821.899
Cộng	8.534.357.683	7.070.383.335
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý mất tài sản	-	21.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	4.175.636.364	109.090.909
Thu thanh lý CCDC	603.345.455	-
Xóa nợ phải trả	-	168.324.056
Thu nhập khác	90.027	10.000
Cộng	4.779.071.846	298.424.965
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng	8.000.000	164.251.192
Các khoản phạt do thuế, bảo hiểm	796.521.959	-
Giá trị còn lại chi phí sửa chữa TS đã thanh lý	1.392.006.047	-
Chi phí thuế của công nợ không phải trả	-	13.463.658
Chi phí khác	46.000.000	-
Cộng	2.242.528.006	177.714.850
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.733.174.369	(10.692.335.793)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	899.824.065	1.030.218.054
- Các khoản điều chỉnh tăng	899.824.065	1.030.218.054
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.632.998.434	(9.662.117.739)
- Chuyển lỗ các năm trước	8.632.998.434	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	(9.662.117.739)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN truy thu	719.980.700	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	719.980.700	-
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.013.193.669	(10.692.335.793)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.013.193.669	(10.692.335.793)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.783	(4.243)
EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.588.592.169	27.029.205.117
Chi phí nhân công	27.206.552.735	15.305.044.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.596.056.500	1.289.411.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.251.872.116	17.215.783.626
Chi phí khác bằng tiền	3.785.367.249	1.441.960.331
Cộng	209.428.440.769	62.281.404.855

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	111.640.234.526	44.649.827.606
Cộng	111.640.234.526	44.649.827.606
2. Tiền trả nợ gốc vay	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	72.521.594.554	66.039.857.785
Cộng	72.521.594.554	66.039.857.785

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ, thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.071.219.007	1.643.414.136

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	
Phải thu khách hàng		143.275.814.120
Người mua trả tiền trước		21.547.900.000
Phải trả người bán		141.815.764
Công ty CP DIC số 4	Bên liên quan	
Người mua trả tiền trước		115.000.000
Công ty CP DIC Bê tông	Bên liên quan	
Phải trả người bán		20.736.103.520
Công ty CP DIC số 1	Bên liên quan	
Phải trả người bán		940.373.507
Công ty CP DL và TM DIC	Bên liên quan	
Phải trả người bán		34.774.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	
Phải thu khách hàng		42.759.549.339
Người mua trả tiền trước		(16.297.804.459)
Phải trả người bán		(141.815.764)
Công ty CP DIC số 4	Bên liên quan	
Người mua trả tiền trước		(115.000.000)
Công ty CP DIC Bê tông	Bên liên quan	
Phải trả người bán		(8.033.574.570)
Công ty CP DIC số 1	Bên liên quan	-
Trả trước cho người bán		148.291.334
Công ty CP DL và TM DIC	Bên liên quan	
Phải trả người bán		(4.540.000)

Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu kinh doanh lĩnh vực xây dựng dân dụng, công trình kỹ thuật và giao thông. Do đó toàn bộ kết quả kinh doanh được xác định cho lĩnh vực: Xây dựng.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.428.297.682	-	363.140.267	-
Phải thu khách hàng	74.204.376.949	(133.559.243)	26.650.274.563	(76.317.437)
Trả trước cho người bán	1.730.474.264	-	1.897.242.559	-
Các khoản đầu tư tài chính	151.500.000	(116.348.408)	151.500.000	(116.348.408)
Phải thu khác	5.003.442.977	-	99.501.535	-
Cộng	95.518.091.872	(249.907.651)	29.161.658.924	(192.665.845)

Giá trị sổ sách	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	54.352.717.977	11.724.321.491

Người mua trả tiền trước	16.542.464.459	-
Vay và nợ	61.202.162.208	22.083.522.236
Các khoản phải trả khác	2.289.585.477	2.238.665.207

Cộng
134.386.930.121
36.046.508.934

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.6, V.7, V.14 và V.15) và tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm VND	Tổng Cộng VND
Số cuối năm			
Vay và nợ	59.587.472.208	1.614.690.000	61.202.162.208
Phải trả người bán	54.352.717.977	-	54.352.717.977
Người mua trả tiền trước	16.542.464.459	-	16.542.464.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.289.585.477	-	2.289.585.477

Số đầu năm

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm VND	Tổng Cộng VND
Vay và nợ	20.990.472.236	1.093.050.000	22.083.522.236
Phải trả người bán	11.724.321.491	-	11.724.321.491
Người mua trả tiền trước	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.238.665.207	-	2.238.665.207

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

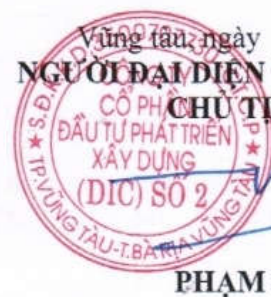

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Trên đây là toàn văn báo cáo thường niên năm 2019 của công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2.

Trân trọng !

Vũng Tàu, ngày tháng 03 năm 2020
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 CHỦ TỊCH HĐQT


PHẠM ĐỨC DŨNG